

Số: 343/TB-MNKS

Kim Sơn, ngày 23. tháng 10 năm 2024

### THÔNG BÁO

**V/v Khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục  
nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ năm học 2024 - 2025**

Thực hiện công văn số 3308/SGDDĐT-KHTC ngày 18/10/2024 của Sở giáo dục và đào tạo về việc triển khai thực hiện và quản lý thu, chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024 - 2025;

Căn cứ vào dự toán thu - chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ năm học 2024 - 2025.

Trường Mầm non Kim Sơn xin thông báo về việc thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ năm học 2024 - 2025 cụ thể như sau:

- Thuê người nấu ăn: 100.000đ/trẻ/tháng
- Quản lý học sinh trong giờ bán trú: 140.000đ/trẻ/tháng
- Tiền ăn + chi phí gián tiếp (Ga, điện, nước, dầu rửa bát...): 24.000đ/trẻ/ngày
- Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú: 50.000đ/trẻ/năm

(Có dự toán thu - chi kèm theo)

Nhà trường xin thông báo đến toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường và CMHS được biết và thực hiện.

**Nơi nhận:**

- CBGV, NV (t/b);
- CMHS (t/b);
- Trang TTĐT trường (t/b);
- Lưu hồ sơ.



Nguyễn Thị Lương

**DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG**  
**Năm học 2024 - 2025**

- Căn cứ Nghị Quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

- Căn cứ Hướng dẫn số 2593/SGD-KHTC ngày 19/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Nghị Quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

- Căn cứ công văn 3308/SGD-KHTC ngày 18/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Triển khai thực hiện và quản lý thu, chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024-2025;

Nhà trường xây dựng dự toán thu - chi các khoản dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025 như sau:

- Tổng số học sinh toàn trường: 380hs/16 lớp

**I. Dự toán chi**

| TT  | Nội dung                                                                            | Phần chi            |                    |           |             |                   |               | Ghi chú                                                                                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                     | Tỷ lệ tối thiểu (%) | Số chi của 1 tháng |           |             | Số chi cả năm học |               |                                                                                                     |
|     |                                                                                     |                     | Số lượng           | Đơn giá   | Thành tiền  | Số tháng          | Thành tiền    |                                                                                                     |
| A   | B                                                                                   | I                   | 2                  | 3         | 4=2*3       | 5                 | 6=4*5         | 7                                                                                                   |
| 1   | Thuê người nấu ăn                                                                   |                     |                    |           | 37.874.800  | 9                 | 340.873.200   | Mức thu 99.610đ (Làm tròn 100.000đ/tháng/trẻ)                                                       |
|     | Chi trả lao động hợp đồng                                                           | Đồng                | 7                  | 5.263.300 | 36.843.100  | 9                 | 331.587.900   |                                                                                                     |
|     | Thuế TNDN 2%                                                                        | %                   | 2%                 |           | 760.000     | 9                 | 6.840.000     |                                                                                                     |
|     | Hóa đơn điện tử :1 gói 2.000 liên =1.430.000đ                                       | Tờ/tháng            | 380                | 715       | 271.700     | 9                 | 2.445.300     |                                                                                                     |
| 2   | Quản lý học sinh trong giờ bán trú:                                                 |                     |                    |           | 53.194.400  | 9                 | 478.749.600   | Mức thu: 139.985đ (Làm tròn 140.000 đồng/trẻ/tháng)                                                 |
| 2.1 | Chi trả thù lao cho giáo viên quản lý trẻ trong giờ bán trú (Trông trưa 2 giờ/ngày) |                     | 704                | 67.400    | 47.449.700  | 9                 | 427.047.300   | ( 16 lớp Mỗi lớp 2 giờ/ngày)                                                                        |
| 2.2 | Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia công tác quản lý trẻ trong giờ bán trú)      |                     |                    |           | 4.713.000   | 9                 | 42.417.000    |                                                                                                     |
|     | - Lãnh đạo phụ trách ( 3 người )                                                    | Tháng               | 27                 | 119.000   | 3.213.000   | 9                 | 28.917.000    | Theo bảng phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận |
|     | + Hiệu trưởng                                                                       | Tháng               | 11                 | 119.000   | 1.309.000   | 9                 | 11.781.000    |                                                                                                     |
|     | + P. hiệu trưởng                                                                    | Tháng               | 9                  | 119.000   | 1.071.000   | 9                 | 9.639.000     |                                                                                                     |
|     | + P. hiệu trưởng                                                                    | Tháng               | 7                  | 119.000   | 833.000     | 9                 | 7.497.000     |                                                                                                     |
|     | Nhân viên ( 02 người)                                                               |                     | 24                 | 62.500    | 1.500.000   | 9                 | 13.500.000    |                                                                                                     |
|     | - Thủ quỹ-y tế                                                                      | Tháng               | 12                 | 62.500    | 750.000     | 9                 | 6.750.000     |                                                                                                     |
|     | - Kế toán                                                                           | Tháng               | 12                 | 62.500    | 750.000     | 9                 | 6.750.000     |                                                                                                     |
| 2.3 | Thuế TNDN 2%                                                                        | %                   | 2%                 |           | 760.000     | 9                 | 6.840.000     |                                                                                                     |
| 2.4 | Hóa đơn điện tử :1 gói 2.000 liên =1.430.000đ                                       | Tờ/tháng            | 380                | 715       | 271.700     | 9                 | 2.445.300     |                                                                                                     |
| 3   | Tiền ăn                                                                             |                     | 380                | 24.000    | 200.744.000 | 9                 | 1.806.696.000 |                                                                                                     |

|     |                                   |     |       |         |             |   |               |  |
|-----|-----------------------------------|-----|-------|---------|-------------|---|---------------|--|
| 3.1 | Các chi phí lương thực, thực phẩm |     |       |         | 179.739.500 |   | 1.617.655.500 |  |
| 1   | Sữa Nutricare                     | Kg  | 154,8 | 270.000 | 41.796.000  | 9 | 376.164.000   |  |
| 2   | Gạo Bê C                          | Kg  | 565   | 20.000  | 11.300.000  | 9 | 101.700.000   |  |
| 3   | Gạo nếp cái hoa vàng              | Kg  | 54    | 35.000  | 1.890.000   | 9 | 17.010.000    |  |
| 4   | Thịt trâu, bò móng- thăn          | kg  | 56    | 300.000 | 16.800.000  | 9 | 151.200.000   |  |
| 5   | Thịt gà ta                        | kg  | 70    | 130.000 | 9.100.000   | 9 | 81.900.000    |  |
| 6   | Thịt lợn vai, móng sấn            | kg  | 350   | 130.000 | 45.500.000  | 9 | 409.500.000   |  |
| 7   | Xương ống                         | kg  | 90    | 100.000 | 9.000.000   | 9 | 81.000.000    |  |
| 8   | Mỡ lợn                            | kg  | 11    | 80.000  | 880.000     | 9 | 7.920.000     |  |
| 9   | Giò lụa, chả lụa                  | kg  | 60    | 135.000 | 8.100.000   | 9 | 72.900.000    |  |
| 10  | Cá trắm khúc                      | kg  | 50    | 95.000  | 4.750.000   | 9 | 42.750.000    |  |
| 11  | Tôm nót                           | kg  | 28    | 180.000 | 5.040.000   | 9 | 45.360.000    |  |
| 12  | Cácy                              | kg  | 6     | 120.000 | 720.000     | 9 | 6.480.000     |  |
| 13  | Tép gạo                           | kg  | 7     | 150.000 | 1.050.000   | 9 | 9.450.000     |  |
| 14  | Ngao, vạng                        | kg  | 21    | 25.000  | 525.000     | 9 | 4.725.000     |  |
| 15  | Mắm tôm                           | kg  | 1     | 60.000  | 60.000      | 9 | 540.000       |  |
| 16  | Bí xanh                           | kg  | 45    | 25.000  | 1.125.000   | 9 | 10.125.000    |  |
| 17  | Bí đỏ                             | kg  | 45    | 23.000  | 1.035.000   | 9 | 9.315.000     |  |
| 18  | Bầu                               | kg  | 45    | 20.000  | 900.000     | 9 | 8.100.000     |  |
| 19  | Muróp                             | kg  | 20    | 25.000  | 500.000     | 9 | 4.500.000     |  |
| 20  | Rau cải                           | kg  | 22    | 25.000  | 550.000     | 9 | 4.950.000     |  |
| 21  | Củ cải                            | kg  | 30    | 22.000  | 660.000     | 9 | 5.940.000     |  |
| 22  | Cà chua                           | kg  | 35    | 30.000  | 1.050.000   | 9 | 9.450.000     |  |
| 23  | Cà rốt                            | kg  | 20    | 25.000  | 500.000     | 9 | 4.500.000     |  |
| 24  | Củ xu hào                         | kg  | 20    | 20.000  | 400.000     | 9 | 3.600.000     |  |
| 25  | Giá đỗ an toàn                    | kg  | 20    | 25.000  | 500.000     | 9 | 4.500.000     |  |
| 26  | Hành tươi                         | kg  | 2,5   | 30.000  | 75.000      | 9 | 675.000       |  |
| 27  | Gừng tươi                         | kg  | 0,3   | 75.000  | 22.500      | 9 | 202.500       |  |
| 28  | Khoai tây                         | kg  | 20    | 25.000  | 500.000     | 9 | 4.500.000     |  |
| 29  | Khoai sọ cạo vỏ sạch              | kg  | 19    | 40.000  | 760.000     | 9 | 6.840.000     |  |
| 30  | Rau đay                           | kg  | 10    | 20.000  | 200.000     | 9 | 1.800.000     |  |
| 31  | Rau mùng tơi                      | kg  | 10    | 20.000  | 200.000     | 9 | 1.800.000     |  |
| 32  | Rau ngót                          | kg  | 12    | 25.000  | 300.000     | 9 | 2.700.000     |  |
| 33  | Rau cải xanh                      | kg  | 20    | 20.000  | 400.000     | 9 | 3.600.000     |  |
| 34  | Bắp cải                           | kg  | 20,5  | 22.000  | 451.000     | 9 | 4.059.000     |  |
| 35  | Rau thì là                        | kg  | 0,5   | 60.000  | 30.000      | 9 | 270.000       |  |
| 36  | Dưa hấu                           | kg  | 50    | 25.000  | 1.250.000   | 9 | 11.250.000    |  |
| 37  | Dầu thực vật cải lân              | lit | 20    | 55.000  | 1.100.000   | 9 | 9.900.000     |  |

|       |                                                  |                  |            |               |                   |          |                    |  |
|-------|--------------------------------------------------|------------------|------------|---------------|-------------------|----------|--------------------|--|
| 38    | Mì chính cánh nhỏ                                | kg               | 5          | 60.000        | 300.000           | 9        | 2.700.000          |  |
| 39    | Bột canh (vifon)                                 | kg               | 20         | 25.000        | 500.000           | 9        | 4.500.000          |  |
| 40    | Đường kính trắng                                 | kg               | 12         | 25.000        | 300.000           | 9        | 2.700.000          |  |
| 41    | Đậu phụ rán                                      | kg               | 60         | 40.000        | 2.400.000         | 9        | 21.600.000         |  |
| 42    | Trứng vịt (16 quả/1kg)                           | Kg               | 50         | 45.000        | 2.250.000         | 9        | 20.250.000         |  |
| 43    | Trứng cút                                        | Kg               | 20         | 90.000        | 1.800.000         | 9        | 16.200.000         |  |
| 44    | Mỳ gạo                                           | kg               | 35         | 32.000        | 1.120.000         | 9        | 10.080.000         |  |
| 45    | Đậu xanh                                         | kg               | 10         | 45.000        | 450.000           | 9        | 4.050.000          |  |
| 46    | Đậu đen                                          | kg               | 10         | 60.000        | 600.000           | 9        | 5.400.000          |  |
| 47    | Hành khô                                         | kg               | 2          | 70.000        | 140.000           | 9        | 1.260.000          |  |
| 48    | Gói kho tàu                                      | Gói              | 20         | 8.000         | 160.000           | 9        | 1.440.000          |  |
| 49    | Bột sắn dây                                      | Kg               | 2          | 100.000       | 200.000           | 9        | 1.800.000          |  |
| 50    | Giá đỗ an toàn                                   | kg               | 20         | 25.000        | 500.000           | 9        | 4.500.000          |  |
| 3.2   | <b>Các chi phí gián tiếp</b>                     | <i>Trễ/ngày</i>  | <b>380</b> | <b>2.000</b>  | <b>16.720.000</b> | <b>9</b> | <b>150.480.000</b> |  |
| 3.2.1 | <i>Ga</i>                                        | <i>Trễ/ngày</i>  | <i>380</i> | <i>1.500</i>  | <i>12.540.000</i> | <i>9</i> | <i>112.860.000</i> |  |
| 3.3.2 | <i>Chi vật tư tiêu hao</i>                       | <i>Trễ/ngày</i>  | <i>380</i> | <i>500</i>    | <i>4.180.000</i>  | <i>9</i> | <i>37.620.000</i>  |  |
|       | Xà phòng giặt (1Kg)                              | Túi              | 2          | 40.000        | 80.000            | 9        | 720.000            |  |
|       | Nước rửa tay lifebouy                            | Chai             | 34         | 47.000        | 1.598.000         | 9        | 14.382.000         |  |
|       | Nước Lau sàn sunlight 1kg/chai                   | Chai             | 37         | 32.000        | 1.184.000         | 9        | 10.656.000         |  |
|       | Nước rửa bát Kazoku 4l/c                         | Can              | 8          | 120.000       | 960.000           | 9        | 8.640.000          |  |
|       | Găng tay cao su                                  | Đôi              | 10         | 20.000        | 200.000           | 9        | 1.800.000          |  |
|       | Găng tay dùng 1 lần                              | Hộp              | 5          | 18.000        | 90.000            | 9        | 810.000            |  |
|       | Giẻ rửa bát, cọ xoong                            | Chiếc            | 5          | 5.000         | 25.000            | 9        | 225.000            |  |
|       | Đá mài dao                                       | Viên             | 1          | 43.000        | 43.000            | 9        | 387.000            |  |
| 3.3   | <b>Thuế TNDN 2%</b>                              | <i>Trễ/tháng</i> | <b>2%</b>  |               | <b>4.012.800</b>  | <b>9</b> | <b>36.115.200</b>  |  |
| 3.4   | Hóa đơn điện tử :1 gói 2.000 liên<br>=1.430.000đ | <i>Tờ/tháng</i>  | <b>380</b> | <b>715</b>    | <b>271.700</b>    | <b>9</b> | <b>2.445.300</b>   |  |
| 4     | <b>Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú</b>          |                  | <b>380</b> | <b>50.000</b> | <b>19.000.000</b> |          | <b>19.000.000</b>  |  |
| 4.1   | <b>Đồ dùng trong nhóm, lớp</b>                   |                  |            |               | <b>11.690.000</b> |          | <b>11.690.000</b>  |  |
| 1     | Chiếu                                            | chiếc            | 70         | 55.000        | 3.850.000         | 1        | 3.850.000          |  |
| 2     | Cây lau nhà                                      | chiếc            | 32         | 85.000        | 2.720.000         | 1        | 2.720.000          |  |
| 3     | Cọ nhà vệ sinh                                   | chiếc            | 32         | 20.000        | 640.000           | 1        | 640.000            |  |
| 4     | Bàn chải giặt                                    | chiếc            | 32         | 10.000        | 320.000           | 1        | 320.000            |  |
| 5     | Khau hót                                         | chiếc            | 16         | 30.000        | 480.000           | 1        | 480.000            |  |
| 6     | Chổi chít                                        | Chiếc            | 32         | 50.000        | 1.600.000         | 1        | 1.600.000          |  |
| 7     | Thảm nhà vệ sinh                                 | Cái              | 32         | 25.000        | 800.000           | 1        | 800.000            |  |
| 8     | Xô nhựa lau nhà                                  | Chiếc            | 16         | 45.000        | 720.000           | 1        | 720.000            |  |
| 9     | Chổi quét nước                                   | Chiếc            | 16         | 35.000        | 560.000           | 1        | 560.000            |  |
| 4.2   | <b>Đồ dùng nhà bếp</b>                           |                  |            |               | <b>6.657.000</b>  | <b>1</b> | <b>6.657.000</b>   |  |

|     |                 |           |     |           |           |   |           |  |
|-----|-----------------|-----------|-----|-----------|-----------|---|-----------|--|
| 1   | Đũa nấu         | Đôi       | 5   | 10.000    | 50.000    | 1 | 50.000    |  |
| 2   | Máy xay thịt    | Cái       | 1   | 2.500.000 | 2.500.000 | 1 | 2.500.000 |  |
| 3   | Xô              | Cái       | 10  | 45.000    | 450.000   | 1 | 450.000   |  |
| 4   | Bát con inox    | Cái       | 30  | 25.000    | 750.000   | 1 | 750.000   |  |
| 5   | Thìa            | Cái       | 50  | 5.000     | 250.000   | 1 | 250.000   |  |
| 6   | Lọc cua I noc   | Cái       | 2   | 150.000   | 300.000   | 1 | 300.000   |  |
| 7   | Dao chặt thái   | Con       | 3   | 250.000   | 750.000   | 1 | 750.000   |  |
| 8   | Gáo to mức canh | Cái       | 3   | 100.000   | 300.000   | 1 | 300.000   |  |
| 9   | Rổ đựng rau     | Cái       | 4   | 35.000    | 140.000   | 1 | 140.000   |  |
| 10  | Giá vo gạo inox | Cái       | 2   | 250.000   | 500.000   | 1 | 500.000   |  |
| 11  | Ghế con nhựa    | Cái       | 2   | 20.000    | 40.000    | 1 | 40.000    |  |
| 12  | Khau hót        | chiếc     | 3   | 20.000    | 60.000    | 1 | 60.000    |  |
| 13  | Chổi chít       | Chiếc     | 3   | 50.000    | 150.000   | 1 | 150.000   |  |
| 14  | Chổi quét nước  | Chiếc     | 3   | 34.000    | 102.000   | 1 | 102.000   |  |
| 15  | Ủng nhà bếp     | Đôi       | 7   | 45.000    | 315.000   | 1 | 315.000   |  |
| 4.3 | Thuế TNDN 2%    | Trẻ/tháng | 2%  |           | 380.000   | 1 | 380.000   |  |
| 4.4 | Hóa đơn điện tử | Tờ/tháng  | 380 | 715       | 273.000   | 1 | 273.000   |  |

## II Dự toán thu

| TT         | Nội dung                                                        | Đơn vị tính | Số lượng      | Ghi chú   |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|
| <b>I</b>   | <b><u>Thuê người nấu ăn</u></b>                                 |             |               |           |
| 1          | Tổng kinh phí chi năm                                           | Đồng        | 340.873.200   |           |
| 2          | Tổng số trẻ                                                     | Trẻ         | 380           |           |
| 3          | Tổng số tháng học                                               | Tháng       | 9             |           |
| 4          | Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng<br>(4=1/2/3)                  | Đồng        | 100.000       |           |
| <b>II</b>  | <b><u>Quản lý học sinh trong giờ bán trú</u></b>                |             |               |           |
| 1          | Tổng kinh phí chi năm                                           | Đồng        | 478.749.600   |           |
| 2          | Số trẻ/ lớp                                                     | Hs/ lớp     | 24            |           |
| 3          | Tổng số tháng học                                               | Tháng       | 9             |           |
| 4          | Tổng số giờ/ tháng                                              | Giờ /tháng  | 704           | 2 giờ/lớp |
| 5          | Tổng số giờ/ năm(4=3*4)                                         | Giờ/năm     | 6.336         |           |
| 6          | Số tiền thu 1 giờ / lớp (6=1/5)                                 | Đồng        | 75.560        |           |
| 7          | Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ<br>(7=6/2)                      | Đồng        | 3.181         |           |
| 8          | Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng<br>(8=7*2 giờ*22 ngày/ tháng) | Đồng        | 140.000       |           |
| <b>III</b> | <b><u>Tiền ăn</u></b>                                           |             |               |           |
| 1          | Tổng kinh phí chi năm                                           | Đồng        | 1.806.696.000 |           |
| 2          | Tổng số trẻ                                                     | Trẻ         | 380           |           |
| 3          | Tổng số tháng học                                               | Tháng       | 9             |           |
| 4          | Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng<br>(4=1/2/3)                  | Đồng        | 528.274       |           |
| 5          | Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/thán<br>(5=4/22 ngày)               | Đồng        | 24.000        |           |

| IV | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú             |       |            |  |
|----|----------------------------------------------|-------|------------|--|
| 1  | Tổng kinh phí chi năm                        | Đồng  | 19.000.000 |  |
| 2  | Tổng số trẻ                                  | Trẻ   | 380        |  |
| 3  | Tổng số tháng học                            | Tháng | 9          |  |
| 4  | Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/năm<br>(4=1/2/3) | Đồng  | 50.000     |  |

Ban đại diện CMHS



Nguyễn Thị Thương



ĐD công đoàn nhà trường



Vũ Thị Hồng Thanh

Kế toán



Nguyễn Thị Hồng Duyên

Kim Sơn, ngày 23 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Thị Lương

